



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 229/2012 TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF FUND**  
(tuần từ 24/08/2018 đến 30/08/2018)

(Reporting period: from Aug 24th 2018 to Aug 30th 2018)

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 31 tháng 08 năm 2018 31/08/2018

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/08/2018	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 23/08/2018
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period của quỹ/ per Fund	128,764,072,981	126,764,037,202
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,327,464,669	1,306,845,744
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	13,274.64	13,068.45
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period của quỹ/ per Fund	131,189,715,652	128,764,072,981
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,352,471,295	1,327,464,669
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	13,524.71	13,274.64
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	250.07	206.19
	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	154,119,457,961	154,119,457,961
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	100,930,243,587	100,930,243,587
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	13,400	13,100
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	13,600	13,400
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	200	300
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	75.29	125.36
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	0.55%	0.94%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	15,920	15,920
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	10,000	10,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Lê Mỹ Linh  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

**Lê Thùy Linh**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**